

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2015**
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2015)

THÁNG 08 NĂM 2015



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2015**

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2015)

THÁNG 08 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 2 NĂM 2015 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 30/06/2015)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2015)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		817.342.243.990	913.473.537.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	73.769.974.593	241.697.097.103
1. Tiền	111		70.769.974.593	234.897.097.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	37.013.945.963	19.117.131.353
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	13.085.391.983	13.121.612.992
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.071.448.020)	(5.784.831.750)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	30.000.000.000	11.790.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		642.016.464.206	568.145.638.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	254.617.109.626	199.849.321.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		182.803.040.140	165.675.950.286
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	305.506.644.084	309.940.507.614
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(101.391.952.214)	(107.320.141.436)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		481.622.570	0
IV. Hàng tồn kho	140		61.302.160.676	80.500.696.414
1. Hàng tồn kho	141	V.7	61.398.026.738	80.602.781.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95.866.062)	(102.085.256)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.239.698.552	4.012.974.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.474.690.985	1.707.742.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.765.007.567	2.276.257.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	0	28.973.844
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		775.411.858.941	703.718.418.060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		382.417.609	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		382.417.609	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	0	8.000.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		168.543.161.346	190.822.050.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	164.466.088.486	166.740.762.606
- Nguyên giá	222		292.312.478.920	290.934.208.991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127.846.390.434)	(124.193.446.385)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.077.072.860	24.081.288.172
- Nguyên giá	228		24.740.597.208	24.740.597.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(663.524.348)	(659.309.036)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	165.207.584.656	165.524.197.448
- Nguyên giá	231		167.931.157.614	167.931.157.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.723.572.958)	(2.406.960.166)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	326.202.768.773	250.640.553.141
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		326.202.768.773	250.640.553.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.982.944.689	68.651.645.447
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	23.006.182.014	22.170.887.572
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	48.541.201.110	48.541.201.110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.564.438.435)	(2.060.443.235)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.092.981.868	20.079.971.246

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 30/06/2015)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2015)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	25.095.456.574	19.082.445.952
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		997.525.294	997.525.294
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VII. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.592.754.102.931	1.617.191.955.361

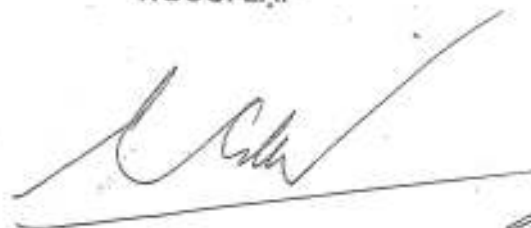
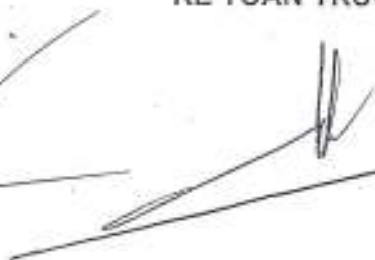
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (ngày 30/06/2015)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2015)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		742.693.595.658	809.010.870.813
I. Nợ ngắn hạn	310		532.729.057.786	580.249.114.553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	176.036.338.257	154.027.079.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.097.223.063	35.239.840.954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	19.467.389.295	22.575.136.532
4. Phải trả người lao động	314		14.313.827.824	27.362.346.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	82.601.802.798	81.748.555.014
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	20.235.109.698	27.338.337.931
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	196.490.007.729	222.481.162.961
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23b	7.542.168.040	7.724.909.770
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.945.191.082	1.751.744.780
II. Nợ dài hạn	330		209.964.537.872	228.761.756.260
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	340.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	209.964.537.872	228.421.756.260
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		850.060.507.273	808.181.084.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	850.060.507.273	808.181.084.548
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		619.707.410.000	619.707.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.732.367.267	2.732.367.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.281.617	2.627.092.916
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(31.963.638.147)	(31.963.638.147)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.533.525.928	16.985.830.674
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.248.296	26.248.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.533.541.407	134.063.450.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129.696.216.308	134.063.450.395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.837.325.099	0
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46.322.570.905	46.499.123.147
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.592.754.102.931	1.617.191.955.361

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 2 NĂM 2015)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014 (*)	Năm 2015	Năm 2014 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		308.607.099.969	252.818.333.512	484.554.196.854	309.438.739.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(14.622.377)	18.272.727	0	113.823.363
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	308.621.722.346	252.800.060.785	484.554.196.854	309.322.916.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	285.363.077.345	218.649.982.533	404.895.589.549	264.747.542.281
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		43.258.645.001	34.150.078.252	79.658.607.305	44.575.374.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	4.346.072.080	5.124.273.659	8.138.605.850	9.082.371.257
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	13.475.786.141	45.663.578.041	15.615.709.479	55.803.411.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.940.486.367	17.533.544.550	14.757.858.965	31.257.610.079
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		606.422.711	346.580.482	835.294.442	1.082.322.560
9. Chi phí bán hàng	25		489.682.210	642.459.629	1.146.333.988	911.313.561
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.029.261.013	14.244.972.146	28.527.473.560	23.968.947.258
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.236.430.428	(20.930.077.423)	43.342.990.574	(25.943.604.356)
12. Thu nhập khác	31	VII.5	14.724.956.135	1.083.572.070	15.751.778.553	2.011.346.286
13. Chi phí khác	32	VII.6	611.077.377	832.623.962	1.444.826.365	6.409.899.197
14. Lợi nhuận khác	40		14.113.878.758	250.948.108	14.306.952.188	(4.398.512.911)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.350.309.186	(20.678.129.315)	57.649.942.762	(30.342.117.267)
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	6.973.163.589	420.236.648	12.411.412.200	617.665.362
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(12.109.798)	17.392.021.321	0	17.307.238.129
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.389.255.395	(38.491.387.284)	45.238.530.562	(48.267.020.758)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		26.478.223.326	(38.376.543.034)	44.837.325.099	(48.149.967.582)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		911.032.069	(114.844.250)	401.205.463	(117.053.176)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		426,23	(620,57)	721,76	(778,62)

(*) : Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ Quý 2/2014 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2014 đã được điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC soát xét 6 tháng đầu năm 2014)

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cẩn

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015)	(Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.649.942.762	(30.342.117.267)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.810.261.210	6.550.608.559
- Các khoản dự phòng	03		(5.143.798.946)	(3.802.870.789)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.443.820.804)	(8.881.180.691)
- Chi phí lãi vay	06		14.757.858.965	31.257.610.079
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ thay đổi vốn lưu động	08		65.630.443.187	(5.217.950.109)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(53.086.584.938)	(89.513.879.761)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		19.204.754.932	12.874.291.667
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42.043.571.515)	177.832.626.574
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(5.779.959.181)	170.502.629
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		36.221.009	(233.004.967)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.833.502.309)	(56.653.678.279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.289.741.642)	(6.324.814.158)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.566.491.086
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(27.278.635.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.161.940.457)	26.221.948.753
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.088.465.393)	(20.923.461.625)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		190.000.000	5.821.149.835
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	(2.654.468.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		81.503.000.000	4.146.097.674
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(141.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	956.173.815
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.339.567.265	1.707.205.270

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.055.898.128)	(11.088.303.031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	232.711.919.691	208.722.891.573
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(277.160.293.311)	(255.145.026.472)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.261.674.475)	(262.819.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.710.048.095)	(46.684.954.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(167.927.886.680)	(31.551.309.118)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	241.697.097.103	98.553.164.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	764.170	14.174
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	73.769.974.593	67.001.869.760

(*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ lũy kế quý 2/2014 đã được điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc Tế - IFC soát xét 6 tháng đầu năm 2014 và điều chỉnh theo điều 69 của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

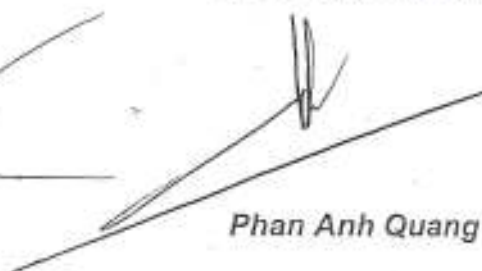
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cẩn



Phan Anh Quang



Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2005. đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 3 năm 2007.

Ngày 06 tháng 08 năm 2009 Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Ngày 08 tháng 10 năm 2010 Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3, thay đổi lần thứ năm ngày 15/07/2014 và đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu vào ngày 10/06/2015.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:

VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Địa chỉ trụ sở chính : Số 234 Nguyễn Văn Linh, P. Bình Thuận, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại : 0511.3562361 **Fax:** 0511.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo



VNECO

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/06/2015 là 637.210.610.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười ngàn đồng).

Tại ngày 27/03/2015, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 2,51% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 621.221.410.000 đồng tương đương với 97,49% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 89,51% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 10,49% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015 gồm:

• Hội đồng quản trị:

Ông Đặng Trọng Ngồn	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tĩnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên

• Ban Điều hành:

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

(nghỉ hưu từ ngày
01/07/2015)

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Đoàn Đức Hồng - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tổng Công ty có 08 công ty con và 06 công ty liên kết. Các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này cụ thể, như sau:

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO

Địa chỉ : Số 249 Nguyễn Tất Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hoạt động chính : Tư vấn đầu tư xây dựng, xây lắp nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 5.102.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 60,85%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 60,85%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO

Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 63.100.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 70,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 70,05%

4.1.7. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 56.687.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 95,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 95,71%

4.1.8. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO

Địa chỉ : Số 2 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 13.885.939.500 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 63,39%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 63,39%

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 6 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 36,49%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 36,49%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 5

Địa chỉ : Số 205 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 4.050.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,60%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,60%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 6

Địa chỉ : Đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 10.636.550.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 43,91%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 43,91%

4.2.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 31,16%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 31,16%

4.2.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.2.6. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 11

Địa chỉ : 491 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/06/2015: 16.682.050.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 47,66%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 47,66%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sân giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Văn phòng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế- IFC. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2015 của Bảng cân đối kế toán được phân loại và điều chỉnh cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	913.473.537.301		100	913.473.537.301
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	19.117.131.353	0	120	19.117.131.353
1. Chứng khoán kinh doanh	121	24.901.963.103	(11.780.350.111)	121	13.121.612.992
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	11.780.350.111	123	11.780.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	534.410.425.168	(33.735.213.196)	130	568.145.638.364
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	276.205.294.418	(33.735.213.196)	136	309.940.507.614
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	37.748.187.263	(33.735.213.196)	150	4.012.974.067
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	33.735.213.196	(33.735.213.196)	155	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	703.718.418.060		200	703.718.418.060
II. Tài sản cố định	220	441.462.603.919	(250.640.553.141)	220	190.822.050.778
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	250.640.553.141	(250.640.553.141)		0
IV. Tài sản dở dang dài hạn		0	250.640.533.141	240	250.640.533.141
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	250.640.533.141	242	250.640.533.141

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
C. NỢ PHẢI TRẢ		809.010.870.813			809.010.870.813
I. Nợ ngắn hạn		580.249.114.553	0		580.249.114.553
Vay và nợ ngắn hạn	311	222.481.162.961	(222.481.162.961)		0
Chi phí phải trả	316	81.748.555.014	(81.748.555.014)		0
Chi phí phải trả ngắn hạn			81.748.555.014	316	81.748.555.014
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			222.481.162.961	320	222.481.162.961
II. Nợ dài hạn		228.761.756.260	0		228.761.756.260
Vay và nợ dài hạn	334	228.421.756.260	(228.421.756.260)		0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			228.421.756.260	338	228.421.756.260
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	761.681.961.401	46.499.123.147		808.181.084.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	761.681.961.401	46.499.123.147		808.181.084.548
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	6.089.067.818	10.896.762.856	418	16.985.830.674
7. Quỹ Dự phòng tài chính		10.896.762.856	(10.896.762.856)		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.063.450.395	0	421	134.063.450.395

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền	Số tiền	Mã số	Số tiền
- LNST chưa phân phối	420	134.063.450.395	(134.063.450.395)	-	
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước			134.063.450.395	421a	134.063.450.395
- LNST chưa phân phối lũy kỳ này				421b	
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46.499.123.147	429	46.499.123.147
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	46.499.123.147	(46.499.123.147)		0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân giá quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc *"Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"* và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3582361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng				
		Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
1. Tiền						
Tiền mặt tại quỹ		2.676.202.820			3.457.875.724	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		68.093.771.773			231.239.421.379	
Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000			7.000.000.000	
Cộng		73.769.974.593			241.697.097.103	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	13.085.391.983	6.977.791.800	(6.071.446.020)	13.121.612.992	7.454.324.800	(5.784.831.750)
- LAF (số lượng: 134.000 cổ phiếu)	2.635.146.800	1.742.000.000	(893.146.800)	2.635.146.800	1.422.600.000	(1.212.546.800)
- SDP (số lượng: 32.700 cổ phiếu)	782.351.220	264.870.000	(517.481.220)	782.351.220	356.430.000	(425.921.220)
- VFR (số lượng: 130.000 cổ phiếu)	3.947.111.800	2.093.000.000	(1.854.111.800)	3.947.111.800	2.327.000.000	(1.620.111.800)
- LCG (số lượng: 309.000 cổ phiếu)	5.278.706.200	2.472.000.000	(2.806.706.200)	5.278.706.200	2.811.900.000	(2.466.806.200)
- VE9 (số lượng: 4.086 cổ phiếu)	1.151.852	1.401.800	0	37.372.861	68.644.800	0
- DPM (số lượng: 5.000 cổ phiếu)	213.445.730	148.500.000	0	213.445.730	154.000.000	(59.445.730)
- SSM (số lượng: 25.100 cổ phiếu)	227.478.381	256.020.000	0	227.478.381	313.750.000	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		30.000.000.000	30.000.000.000	11.780.350.111	11.780.350.111	
		30.000.000.000	30.000.000.000	11.780.350.111	11.780.350.111	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
	23.006.182.014		22.170.887.572
679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
413.100	4.050.000.000	413.100	4.050.000.000
1.063.655	10.636.550.000	1.063.655	10.636.550.000
956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
1.668.205	16.682.050.000	1.668.205	16.682.050.000
	(26.776.517.986)		(27.611.812.428)

c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11

Lãi(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết

Cuối kỳ

(30/06/2015)

Đầu năm

(01/01/2015)

Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
48.541.201.110	(2.564.438.435)	47.613.150.272	48.541.201.110	(2.060.443.235)	47.802.781.875
758.179.800	(285.035.800)	473.144.000	758.179.800	(420.219.800)	337.960.000
2.545.000.000	0	3.751.934.000	2.545.000.000	0	3.867.024.000
5.114.023.435	(2.279.402.635)	2.834.620.800	5.114.023.435	(1.640.223.435)	3.473.800.000
5.608.476.403	0	6.037.930.000	5.608.476.403	0	5.608.476.403
3.695.521.472	0	3.695.521.472	3.695.521.472	0	3.695.521.472
30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000

c3. Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO-SSM
- Công ty CP Sông Ba
- Công ty CP Thủy điện Sông Chơ
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đà Nẵng	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	Đà Nẵng	60,85%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MECA VNECO	Hồ Chí Minh	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	95,71%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	Nghệ An	63,39%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	34,69%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	Quảng Trị	30,60%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	Đà Nẵng	43,91%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	Đà Nẵng	47,66%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	269.833.420.633	10.626.697.144	8.483.315.741	271.976.802.036
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(67.157.686)	0	1.073.592.000	(1.140.749.686)
	Kinh phí đến bù	(143.209.406)	0	1.073.592.000	(1.216.801.406)
	Phải thu khác	76.051.720	0	0	76.051.720
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(324.367.455)	59.895.000	1.517.583.000	(1.782.055.455)
	Kinh phí đến bù	(395.481.976)	59.895.000	1.517.583.000	(1.853.169.976)
	Phải thu khác	71.114.521	0	0	71.114.521
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	556.698.395	130.512.112	0	687.210.507
	Kinh phí đến bù	(2.839.298)	0	0	(2.839.298)
	Phải thu khác	559.537.693	130.512.112	0	690.049.805
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	0	0	0
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Phải thu khác	0	0	0	0
5	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.919.789.756	157.737.309	133.412.095	6.944.114.970
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.990.011.365	48.423.837	0	2.038.435.202
	Kinh phí đến bù	466.189.416	108.568.000	0	574.757.416
	Phải thu khác	4.463.588.975	745.472	133.412.095	4.330.922.352
6	Cty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	110.479.504.955	2.925.096.060	144.500.000	113.260.101.015
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	0	37.280.412.585
	Kinh phí đến bù	(102.612.000)	645.962.000	0	543.350.000
	Phải thu khác	43.593.450	39.040.579	0	82.634.029
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	73.258.110.920	2.240.093.481	144.500.000	75.353.704.401
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	147.794.315.818	7.204.928.154	5.517.962.646	149.481.281.326
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	43.300.106.493	0	4.942.304.646	38.357.801.847
	Phải thu khác	104.649.692.325	7.080.928.154	575.658.000	111.154.962.479
	Kinh phí đến bù	(155.483.000)	124.000.000	0	(31.483.000)
8	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	4.474.636.850	148.528.509	96.268.000	4.526.899.359
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	4.474.636.850	148.528.509	96.268.000	4.526.899.359
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0
	CÔNG TY LIÊN KẾT	32.510.784.480	1.969.232.577	14.049.890.604	20.430.126.453
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	478.321.161	1.424.305.098	272.584.212	1.630.042.047
	Kinh phí đến bù	(137.956.000)	0	0	(137.956.000)
	Phải thu khác	616.277.161	1.424.305.098	272.584.212	1.767.998.047
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	485.868.412	18.338.392	115.168.412	389.038.392
	Kinh phí đến bù	370.700.000	0	0	370.700.000
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Phải thu khác	115.168.412	18.338.392	115.168.412	18.338.392
	Phải thu khách hàng khác (TK 1318)	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.745.318.671	0	0	2.745.318.671
	Kinh phí đến bù	246.383.424	0	0	246.383.424
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	2.460.327.531	0	0	2.460.327.531
	Phải thu khác	38.607.716	0	0	38.607.716
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	18.624.942.293	0	12.606.148.645	6.018.793.648
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.746.401.311	0	0	1.746.401.311
	Kinh phí đến bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	16.854.578.353	0	12.606.148.645	4.248.429.708
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	614.349.120	342.272.123	0	956.621.243
	Kinh phí đến bù	256.975.915	0	0	256.975.915
	Phải thu khác	357.373.205	342.272.123	0	699.645.328
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	9.561.984.823	184.316.964	1.055.989.335	8.690.312.452
	Kinh phí đến bù	610.978.233	158.000.000	0	768.978.233
	Phải thu khác	8.951.006.590	26.318.964	1.055.989.335	7.921.334.219

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Tổng cộng	302.344.205.113	12.595.929.721	22.533.206.345	292.406.928.489

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Công ty con	56.667.917.928	29.821.819.714	54.850.029.028	31.639.708.614
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	15.604.955.426	7.230.779.819	7.643.284.626	15.192.450.619
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	15.604.955.426	7.230.779.819	7.643.284.626	15.192.450.619
	Phải trả khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	16.633.659.895	5.033.127.137	10.905.178.297	10.761.608.735
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	16.633.659.895	5.033.127.137	10.905.178.297	10.761.608.735
	Phải trả khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	20.411.906.080	8.885.131.366	16.684.443.056	12.612.594.390
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.411.906.080	8.885.131.366	16.684.443.056	12.612.594.390
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.770.048.998	3.225.619.319	3.056.139.328	4.939.528.989
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.770.048.998	3.225.619.319	3.056.139.328	4.939.528.989
5	Công ty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	(1.666.526.295)	13.300.000	3.224.214.697	(4.877.440.992)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.666.526.295)	13.300.000	3.224.214.697	(4.877.440.992)
6	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	(996.643.901)	1.023.242.167	3.623.745.098	(3.597.146.832)
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(996.643.901)	1.023.242.167	3.623.745.098	(3.597.146.832)
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	5.847.120.505	553.611.028	3.583.583.226	2.817.148.307
	Phải trả khác	0	76.608.000	76.608.000	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.847.120.505	477.003.028	3.506.975.226	2.817.148.307
8	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	(3.936.602.780)	3.857.008.878	6.129.440.700	(6.209.034.602)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.936.602.780)	3.857.008.878	6.129.440.700	(6.209.034.602)
	Tên Công ty liên kết	35.667.142.654	62.810.767.432	77.359.539.023	21.118.371.063
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	18.024.218.532	3.088.640.563	5.924.938.278	15.187.920.817
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.024.218.532	3.088.640.563	5.924.938.278	15.187.920.817
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	719.688.491	2.306.218.504	2.220.608.671	805.298.324
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	719.688.491	2.306.218.504	2.220.608.671	805.298.324
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	(408.473.332)	891.203.418	1.427.883.991	(945.153.905)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(408.473.332)	891.203.418	1.427.883.991	(945.153.905)
	Phải trả khác	0	0	0	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	8.041.439.464	35.754.369.354	46.848.381.429	(3.052.572.611)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.258.560.536)	35.754.369.354	35.548.381.429	(3.052.572.611)
	Phải trả khác	11.300.000.000	0	11.300.000.000	0
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	11.584.055.762	5.908.108.719	10.134.283.718	7.357.880.763
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	11.584.055.762	5.908.108.719	10.134.283.718	7.357.880.763

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	(2.283.786.263)	14.862.226.874	10.803.442.936	1.764.997.675
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.283.786.263)	14.862.226.874	10.803.442.936	1.764.997.675
	Tổng cộng	92.335.060.582	92.632.587.146	132.209.568.051	52.758.079.677

3. Phải thu khách hàngCuối kỳ
(30/06/2015)Đầu năm
(01/01/2015)**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**Ban QLDA các công trình điện miền Bắc
Ban QLDA các công trình điện miền Trung
Ban QLDA các công trình điện miền Nam

38.769.569.349

33.762.761.531

Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh

40.686.350.200

40.270.133.789

Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4

0

32.559.512.087

Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ

7.557.873.356

22.008.559.073

Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con

31.839.313.409

0

Cộng

75.088.747.335

30.876.811.398

254.617.109.626**199.849.321.900****b. Phải thu của khách hàng dài hạn**

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con

382.417.609

0

Cộng**382.417.609****0****4. Phải thu khác**Cuối kỳ
(30/06/2015)Đầu năm
(01/01/2015)

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a. Ngắn hạn

Phải thu người lao động

2.326.329.596

1.638.531.447

Phải thu khác là các bên liên quan (*)

19.929.934.156

33.096.019.254

Phải thu khác (**)

283.250.380.332 (101.391.952.214)

275.205.956.913 (107.320.141.436)

Cộng**305.506.644.084 (101.391.952.214)****309.940.507.614 (107.320.141.436)****(*) Phải thu khác là các bên liên quan**Cuối kỳ
(30/06/2015)Dự phòng
(30/06/2015)Đầu kỳ
(01/01/2015)Dự phòng
(01/01/2015)

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1

201.585.383

0

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2

1.767.998.047

616.277.161

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5

389.038.392

485.868.412

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6

2.751.129.471

2.751.129.471

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7

4.272.392.337

18.624.942.293

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9

399.802.065

402.752.065

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10

956.621.243

614.349.120

Công Ty CP Xây Dựng VNECO 11

8.690.312.452

9.561.984.823

Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép

501.054.766

38.715.909

VNECO.SSM

Cộng**19.929.934.156****0****33.096.019.254****0**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Dự phòng	Cuối kỳ	Dự phòng
	(30/06/2015)	(30/06/2015)	(31/03/2015)	(01/01/2015)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	241.035.732.337	(68.413.576.868)	237.421.529.862	(65.796.474.717)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483		878.366.483	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	333.002.703		4.580.110.003	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	183.187.950		183.187.950	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	669.331.631		669.331.631	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	304.120.000		304.120.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	
Công ty CP Xây lắp Điện 2	2.354.658.691		2.354.658.691	
Phải thu liên quan đến dự án 283 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.87		205.340.573.87	
Phải thu khoản kỳ cược dài hạn tiến đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lãng Cô	9		9	
Phải thu khoản kỳ cược dài hạn tiến đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lãng Cô	8.000.000.000		0	
Phải thu tạm ứng	14.242.779.878		15.090.277.649	
Phải thu các đối tượng khác	8.076.985.552	(68.413.576.868)	7.368.178.006	(65.796.474.717)
- Các khoản thu khác tại Công ty con	42.214.647.995	(32.978.375.346)	37.784.427.051	(41.523.666.719)
Cộng	283.250.380.332	(101.391.952.214)	275.205.956.913	(107.320.141.436)

b. Dài hạn

Kỳ cược dài hạn tiến đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lãng Cô

	0	0	8.000.000.000	0
Cộng	0	0	8.000.000.000	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác tại Công ty con		481.622.570		0
Cộng	0	481.622.570	0	0

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	27.671.255.829	(33.762.087)	25.191.255.537	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	1.516.176.015	(1.878.552)	1.503.123.866	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.882.949.276		44.906.319.066	
- Thành phẩm	9.865.409.630	(60.225.423)	8.499.465.626	(66.444.617)
- Hàng hóa	434.848.779		463.015.740	
- Hàng gửi bán	27.387.309		39.611.835	
Cộng	61.398.026.738	(95.866.062)	80.602.781.670	(102.085.256)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thuận, Thừa Thiên Huế	204.820.374.975	181.549.584.258
Dự án siêu thị Green Mart Đà Nẵng	58.087.708.757	58.087.708.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lăng Cô	10.971.564.842	10.971.564.842
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà, TP Đà Nẵng	50.158.052.220	0
Các dự án khác	2.165.067.979	31.695.284
Cộng	326.202.768.773	250.640.553.141

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2015	194.362.183.087	58.802.004.723	29.956.272.266	7.813.748.915	290.934.208.991
Tăng trong kỳ	0	454.615.909	3.858.130.909	42.439.091	4.355.185.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	454.615.909	3.858.130.909	42.439.091	4.355.185.909
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	58.208.000	2.826.249.492	92.458.488	2.976.915.980
- Thanh lý, nhượng bán	0	58.208.000	2.826.249.492	92.458.488	2.976.915.980
- Giảm khác			0	0	0
Tại 30/06/2015	194.362.183.087	59.198.412.632	30.989.153.683	7.763.729.518	292.312.478.920
HAO MÒN					
Tại 01/01/2015	53.027.001.502	41.920.768.294	23.895.649.892	5.350.026.697	124.193.446.385
Tăng trong kỳ	3.608.084.717	2.012.387.643	716.795.126	152.165.620	6.489.433.106
- Khấu hao trong kỳ	3.608.084.717	2.012.387.643	716.795.126	152.165.620	6.489.433.106
- Tăng khác		0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	58.208.000	2.710.325.673	67.955.384	2.836.489.057
- Thanh lý, nhượng bán	0	58.208.000	2.710.325.673	67.955.384	2.836.489.057
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 30/06/2015	56.635.088.219	43.874.947.937	21.902.119.345	5.434.236.933	127.846.390.434
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2015	141.335.181.585	16.881.236.429	6.060.622.374	2.463.722.218	166.740.762.606

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 30/06/2015	137.727.096.868	15.323.484.695	9.086.034.338	2.329.492.585	164.466.088.486

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm tính vi	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2015	24.056.210.348	50.086.320	634.300.540	24.740.597.208
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2015	24.056.210.348	50.086.320	634.300.540	24.740.597.208
HAO MÒN				
Tại 01/01/2015	0	50.086.320	609.222.716	659.309.036
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	4.215.312	4.215.312
- Khấu hao trong kỳ			4.215.312	4.215.312
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2015	0	50.086.320	613.438.028	663.524.348
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2015	24.056.210.348	0	25.077.824	24.081.288.172
Tại 30/06/2015	24.056.210.348	0	20.862.512	24.077.072.860

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ				
Tại 01/01/2015	13.682.880.148	56.303.942.600	97.944.334.866	167.931.157.614
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2015	13.682.880.148	56.303.942.600	97.944.334.866	167.931.157.614
HAO MÒN				
Tại 01/01/2015	2.406.960.166	0	0	2.406.960.166
<i>Tăng trong kỳ</i>	316.612.792	0	0	316.612.792
- Khấu hao trong kỳ	316.612.792		0	316.612.792
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2015	2.723.572.958	0	0	2.723.572.958
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ				
Tại 01/01/2015	11.275.919.982	56.303.942.600	97.944.334.866	165.524.197.448
Tại 30/06/2015	10.959.307.190	56.303.942.600	97.944.334.866	165.207.584.656

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng

Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
1.474.690.985	1.707.742.426
1.474.690.985	1.707.742.426

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

21.580.116.629	15.793.577.304
3.515.339.945	3.288.868.648
25.095.456.574	19.082.445.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản ngắn hạn**a. Ngắn hạn**Tài sản ngắn hạn khác tại Công ty con
CộngCuối kỳ
(30/06/2015)Đầu năm
(01/01/2015)

0

0

0

0

b. Dài hạn

Cộng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

1. Vay ngắn hạn

- Công ty mẹ vay
 - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Ván
 - Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng
- Các Công ty con vay
 - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4
 - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8
 - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12
 - Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO
 - Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO
 - Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO

	Cuối kỳ (30/06/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
196.490.007.729	196.490.007.729	256.953.761.205	286.368.424.518	222.481.162.961	222.481.162.961	222.481.162.961
167.493.060.977	167.493.060.977	219.614.066.300	247.347.935.042	195.226.929.719	195.226.929.719	195.226.929.719
133.410.289.780	133.410.289.780	200.239.341.733	188.922.323.030	123.093.271.077	123.093.271.077	123.093.271.077
34.082.771.197	34.082.771.197	19.374.724.567	57.425.612.012	72.133.658.642	72.133.658.642	72.133.658.642
28.996.946.752	28.996.946.752	37.339.694.905	39.020.489.476	27.254.233.242	27.254.233.242	27.254.233.242
3.423.508.081	3.423.508.081	3.423.508.081	0	0	0	0
2.816.733.097	2.816.733.097	4.295.973.050	3.216.239.953	1.737.000.000	1.737.000.000	1.737.000.000
8.950.000.000	8.950.000.000	10.795.000.000	13.677.230.000	11.832.230.000	11.832.230.000	11.832.230.000
9.374.707.773	9.374.707.773	20.106.724.054	19.379.654.700	8.647.638.419	8.647.638.419	8.647.638.419
590.000.000	590.000.000	0	798.083.592	1.389.083.592	1.389.083.592	1.389.083.592
1.711.997.801	1.711.997.801	1.711.997.801	1.328.281.231	1.328.281.231	1.328.281.231	1.328.281.231
209.964.537.872	209.964.537.872	1.483.000.000	19.940.218.388	228.421.756.260	228.421.756.260	228.421.756.260
209.001.537.872	209.001.537.872	520.000.000	19.940.218.388	228.421.756.260	228.421.756.260	228.421.756.260
0	0	0	14.177.478.388	14.177.478.388	14.177.478.388	14.177.478.388
3.000.000.000	3.000.000.000	520.000.000	4.000.000.000	6.480.000.000	6.480.000.000	6.480.000.000
50.000.000.000	50.000.000.000	0	0	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
419.860.000	419.860.000	0	72.740.000	492.600.000	492.600.000	492.600.000
5.581.677.872	5.581.677.872	0	1.690.000.000	7.271.677.872	7.271.677.872	7.271.677.872
150.000.000.000	150.000.000.000	0	0	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
963.000.000	963.000.000	963.000.000	0	0	0	0
963.000.000	963.000.000	963.000.000	0	0	0	0

2. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay
 - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đà Nẵng
 - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Ván
 - Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng
 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng
 - Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng
 - Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)
- Các Công ty con vay
 - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	143.838.957,671	143.838.957,671	115.102.585,445	115.102.585,445
Công ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	19.358.580,054	19.358.580,054	18.794.678,389	18.794.678,389
Công ty TNHH Hùng Quý	0	0	15.386.091,742	15.386.091,742
Hợp Tác Xã Xuân Long	4.929.016,138	4.929.016,138	8.573.487,087	8.573.487,087
Công ty TNHH Vẻ Nguồn	18.139.556,925	18.139.556,925		
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty mẹ	31.628.597,421	31.628.597,421	47.244.854,716	47.244.854,716
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	69.783.207,133	69.783.207,133	25.103.473,511	25.103.473,511
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	32.197.380,586	32.197.380,586	38.924.494,451	38.924.494,451
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	3.868.602,986	3.868.602,986	5.742.076,843	5.742.076,843
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	15.187.920,817	15.187.920,817	18.379.785,532	18.379.785,532
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	805.298,324	805.298,324	804.637,531	804.637,531
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	70.520,700	70.520,700	1.470.862,286	1.470.862,286
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	7.357.880,763	7.357.880,763	11.584.055,762	11.584.055,762
Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hải Xuân VNECO	1.236.736,638	1.236.736,638	663.502,261	663.502,261
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	0	0	279.574,236	279.574,236
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	1.764.997,675	1.764.997,675	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	1.885.422,683	1.885.422,683	0	0
Cộng	176.036.338,257	176.036.338,257	154.027.079,896	154.027.079,896

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ (30/06/2015)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2015)
a. Phải nộp	19.467.389,295	17.488.017,396	14.380.270,159	22.575.136,532
Thuế Giá trị gia tăng	2.611.438,901	5.230.059,780	961.196,457	6.880.302,224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.882.914,327	11.289.741,642	11.753.268,432	11.419.387,537
Thuế thu nhập cá nhân	83.008,514	299.957,236	359.336,702	23.629,048
Thuế khác	4.890.027,553	668.259,738	1.306.468,568	4.251.817,723

b. Phải thu

	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	28.973,844
Thuế khác	0	0
Cộng	0	28.973,844

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a. Ngắn hạn		
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T25	212.155,000	212.155,000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	206.700,479	206.700,479
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ	109.540,591	5.338.445,139
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TĐ Đồng	0	2.093.282,664

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nai 3 - Trạm 500kV Đăk Nông		
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	2.371.747.262	11.620.765.866
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	232.190.434	232.190.434
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Thành Mỹ	0	896.431.251
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	503.003.090	8.713.236.952
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	4.667.062.525	2.443.061.659
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	11.656.485.696	2.100.948.063
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	277.169.365	7.267.446.878
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	260.424.573	447.631.994
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huswei		1.157.546.298
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rá Bình Tân	8.947.205.481	4.061.581.441
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	641.672.133	1.813.640.136
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho		5.535.098.754
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	4.245.801.009	8.211.499.999
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	0	1.636.150.472
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	372.540.915	372.540.915
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	493.265.785	662.629.052
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	1.262.053.698	751.528.537
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Nhà Bè - Ô Môn	171.606.000	34.506.000
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thái Bình	1.463.455.956	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Long Phú - Ô Môn	13.701.741.808	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Duyên Hải - Mỏ Cày		0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	25.000.000	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	8.694.448.407	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV An Khê - Quy Nhơn	6.424.675.231	0
Công ty mẹ Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	285.780.016	932.990.401
Công ty mẹ phải trả khác	2.356.658.212	3.181.033.219
Các Công ty con phải trả cho các khách hàng	12.835.618.665	11.441.912.932
Cộng	82.601.802.798	81.748.555.014

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	58.273.008
- Kinh phí công đoàn	601.851.941	1.024.222.629
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.477.216.335	870.137.086
- Phải trả BTC giá trị CP người nghèo trả chậm	1.595.560.000	1.595.560.000
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	16.560.481.422	23.790.145.208

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	20.235.109.698	27.338.337.931
(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	8.292.285.794	14.467.888.459
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	143.766.800	11.848.004.097
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	18.535.060	19.485.080
+ Phải trả lãi phát hành trái phiếu VNE-BOND 2014	393.750.000	0
+ Phải trả, phải nộp khác	7.736.233.914	2.600.399.282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	8.268.195.628	9.322.256.749
Cộng	16.560.481.422	23.790.145.208

() Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	0	18.602.713
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	137.956.000	137.956.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	5.810.800	5.810.800
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	11.300.000.000
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	0	385.634.584
Cộng	143.766.800	11.848.004.097

b. Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con

Cộng	0	340.000.000
	0	340.000.000

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường****a. Trái phiếu phát hành**

	Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu năm (01/01/2015)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng
Cộng	150.000.000.000			150.000.000.000		

23. Dự phòng phải trả**b. Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng	7.542.168.040	7.724.909.770
	7.542.168.040	7.724.909.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2015	637.210.610.000	2.732.367.267	2.627.002.916	134.063.450.395	10.985.830.674	26.248.286	(31.963.638.147)	46.499.123.147	0	808.181.084.548
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	18.359.101.773	0	0	0	0	0	18.359.101.773
- Tổng khác	0	0	849.913.770	0	0	936.258.286	0	6.870.685.418	315.702.132	8.972.559.585
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	11.207.750.378	483.999.571	0	986.658.114	0	0	12.678.408.063
Số dư tại 30/06/2015	637.210.610.000	2.732.367.267	3.477.006.686	141.214.801.790	16.501.831.103	962.506.561	(32.950.296.261)	53.369.808.565	315.702.132	822.834.337.843
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	26.478.223.326	0	0	0	0	0	26.478.223.326
- Tổng khác	0	0	1.038.188.701	11.207.750.378	1.031.894.825	0	986.658.114	0	0	14.264.292.018
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	4.367.234.087	0	0	0	0	0	4.367.234.087
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	849.913.770	0	0	936.258.286	0	7.047.237.680	315.702.132	9.149.111.827
Số dư tại 30/06/2015	637.210.610.000	2.732.367.267	3.665.281.617	174.533.541.407	17.533.525.928	26.248.296	(31.963.638.147)	46.322.570.905	0	850.060.507.273

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/06/2015, Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(28.712.098.397)
- Tại Công ty con	(3.251.539.750)
Cộng	(31.963.638.147)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (30/06/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	189.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	637.210.610.000	448.210.610.000
Cộng	637.210.610.000	637.210.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.210.610.000	637.210.610.000
+ Vốn góp đầu kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.721.061	63.721.061
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
+ Cổ phiếu phổ thông	63.721.061	63.721.061
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.750.320	1.750.320
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty con mua	151.400	151.400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.970.741	61.970.741
+ Cổ phiếu phổ thông	61.970.741	61.970.741

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	17.533.525.928	16.985.830.674
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.248.296	26.248.296

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.621.722.346	252.800.060.785	484.554.196.854	309.322.916.636
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	243.474.201.453	230.508.946.402	403.432.922.538	266.254.800.156
- Doanh thu bán hàng	9.567.512.460	5.797.001.685	13.860.761.197	12.440.470.575
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.987.682.092	16.358.509.797	27.660.186.778	30.279.303.233
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	39.592.326.341	0	39.592.326.341	0
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	0	135.602.901	8.000.000	348.342.672
2- Giá vốn hàng bán	265.363.077.345	218.649.982.533	404.895.589.549	264.747.542.281
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	197.912.142.431	199.101.502.506	322.034.844.031	226.144.736.601
- Giá vốn bán hàng	13.135.621.251	4.517.538.540	15.875.809.971	10.067.051.660
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.191.373.172	14.874.913.554	27.860.995.056	28.266.957.212
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	39.123.940.491	0	39.123.940.491	0
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	0	156.027.933	0	268.796.808
3- Doanh thu hoạt động tài chính	4.346.072.080	5.124.273.659	8.138.605.850	9.082.371.257
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.348.250.057	4.004.988.005	7.082.492.924	7.548.090.032
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	126.700.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	749.834	14.174	784.170	14.174
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	997.072.189	918.095.088	997.072.189	1.206.390.659
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	201.176.392	58.276.567	201.176.392
4- Chi phí tài chính	13.475.786.141	45.663.578.041	15.615.709.475	55.803.411.699
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	25.929.276.504	389.025	25.929.276.504
- CP cho vay và đi vay vốn	6.940.485.367	17.533.544.550	14.757.858.965	31.257.610.079
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	215.728.190	0	850.055.190	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6.314.285.400	2.104.265.944	0	(1.481.096.956)
- CP Tài chính khác	5.286.184	96.491.043	7.406.295	97.622.072
5- Thu nhập khác	14.724.956.135	1.083.572.070	15.751.778.553	2.011.346.286
- Thanh lý, nhượng bán TSCDD	(126.103.686)	0	231.161.895	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	14.851.059.821	1.083.572.070	15.520.616.658	2.011.346.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6- Chi phí khác	611.077.377	832.623.962	1.444.826.365	6.409.859.197
- Giá trị còn lại TSCDD và chi phí thành lý, nhượng bán TSCDD	83.902.003	0	140.426.923	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	132.478.216		243.004.037	
- Các khoản khác	0	611.132.767	0	3.504.316.023
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.973.163.589	420.236.648	12.411.412.200	617.665.362
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	6.973.163.589	420.236.648	12.411.412.200	617.665.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tính hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	196.490.007.729	209.964.537.872	406.454.545.601
Phải trả người bán	176.036.338.257	-	176.036.338.257
Chi phí phải trả	82.601.802.798	-	82.601.802.798
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	20.235.109.698	-	20.235.109.698
Cộng	475.363.258.482	209.964.537.872	685.327.796.354
31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	222.481.162.961	228.421.756.260	450.902.919.221
Phải trả người bán	91.549.341.832	-	91.549.341.832
Chi phí phải trả	48.696.399.109	-	48.696.399.109
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	32.555.185.818	-	32.555.185.818
Cộng	395.282.089.720	228.421.756.260	623.703.845.980

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20- Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		31/12/2014		30/06/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	73.769.974.593	0	241.697.097.103	0	73.769.974.593	241.697.097.103
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	37.013.945.963	(6.071.446.020)	19.117.131.353	(8.604.063.002)	30.942.499.943	10.513.068.351
- Phải thu khách hàng	254.617.109.626	0	199.849.321.900	0	254.617.109.626	199.849.321.900
- Phải thu khác	305.506.644.084	(101.391.952.214)	317.445.667.608	(107.320.141.436)	204.114.691.870	210.125.525.172
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	48.541.201.110	(2.564.438.435)	48.541.201.110	(2.060.443.235)	45.976.752.675	46.480.757.875
TỔNG CỘNG	719.448.875.376	(110.027.836.669)	826.650.419.074	(117.984.647.673)	609.421.038.707	708.665.771.401
Nợ phải trả tài chính						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Vay và nợ	406.454.545.801	0	450.902.919.221	0	406.454.545.801	450.902.919.221
- Phải trả người bán	176.036.338.257	0	91.549.341.832	0	176.036.338.257	91.549.341.832
- Chi phí phải trả	82.601.802.798	0	48.696.399.109	0	82.601.802.798	48.696.399.109
- Phải trả khác	20.235.109.698	0	32.555.185.818	0	20.235.109.698	32.555.185.818
Cộng	685.327.796.354	0	623.703.845.980	0	685.327.796.354	623.703.845.980

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (MÊCA VNECO): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh du lịch, khách sạn.
- Công ty cổ phần Xây dựng Tư vấn VNECO (VNECO Tư vấn): Tư vấn đầu tư và xây dựng. Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO (VNECO Nghệ An): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 2 năm 2015	Xây lắp						Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÉCA VNECO	VNECO Tư Vấn	VNECO Xanh Huế	VNECO Xanh Nghệ An			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.208.994.222	8.140.842.545	5.645.347.300	12.997.720.791	559.136.814	498.362.366	11.080.619.515	2.777.405.356	275.071.075.499	(19.357.782.062)	308.631.722.346
Giá vốn hàng bán	8.954.183.593	7.127.511.114	4.208.521.358	11.838.435.625	195.145.884	630.810.999	10.103.865.332	2.696.678.315	238.363.649.452	(19.555.724.327)	265.363.077.345
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.254.810.629	1.013.331.431	1.436.825.942	1.159.285.166	363.990.930	(132.448.633)	976.754.183	80.727.041	36.707.426.047	(602.057.735)	43.258.645.001

Lấy kế năm 2015	Xây lắp						Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÉCA VNECO	VNECO Tư Vấn	VNECO Xanh Huế	VNECO Xanh Nghệ An			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.758.736.930	8.267.074.430	12.931.962.457	18.888.036.222	1.077.318.631	3.596.371.707	20.574.643.771	4.410.237.348	429.988.579.806	(27.848.764.448)	484.554.196.854
Giá vốn hàng bán	9.966.825.115	7.292.320.951	9.916.333.157	16.770.504.731	406.307.228	2.753.675.106	19.349.159.022	4.430.392.780	361.201.733.656	(27.191.662.177)	404.895.589.549
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.791.911.815	974.753.479	3.015.629.300	2.117.531.491	671.011.403	752.696.601	1.225.484.749	(20.155.432)	68.786.846.170	(657.102.271)	79.658.697.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý 2 năm 2015, VNECO xin giải trình những chỉ tiêu có biến động tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2014:

- 1- Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ Quý 2 năm 2014: (38.376.543.034) đồng
2- Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ Quý 2 năm 2015: 26.478.223.326 đồng
==> Chênh lệch (mục 2- mục 1) : 64.854.766.360 đồng

Nguyên nhân:

- Nhiều hạng mục các công trình thi công có khối lượng được chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu thanh toán trong quý 2/2015 cao hơn cùng kỳ năm trước, đã làm cho doanh thu tăng 22,08%. Đồng thời tỷ lệ chi phí giá vốn giảm so cùng kỳ là 0,51% đã làm cho lợi nhuận gộp tăng hơn 9,1 tỷ đồng, tương đương tăng 26,67%.

- Chi phí hoạt động tài chính quý 2 năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014 là 32,18 tỷ đồng, giảm 70,49%. Do quý 2/2014, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư tài chính vào Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO : lỗ thoái vốn là 106 tỷ đồng và điều chỉnh khoản lãi nội bộ chưa thực hiện (VNECO làm tổng thầu xây dựng công trình Thủy điện Hải Xuân do Công ty con - Công ty Hải Xuân VNECO làm chủ đầu tư) là 79,233 tỷ đồng. Đồng thời chi phí lãi vay các Ngân hàng thương mại quý 2/2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014 hơn 10 tỷ đồng.

Các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ Quý 2 năm 2015 tăng so với cùng kỳ năm 2014.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015**NGƯỜI LẬP****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****Trần Quang Cán****Phan Anh Quang****Đoàn Đức Hống**